

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3-2018.

V/v tranh chấp HNGĐ.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Nam Bình.

2. Bà Bùi Phương Hoa.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Thành - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/12/2017 về “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Hữu M, sinh năm: 1947

ĐKHKT và chỗ ở: Đường Đ, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị V, sinh năm: 1947

ĐKHKT và chỗ ở: Tổ 30, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*) Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2017, lời khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, thì nguyên đơn: ông Lê Hữu M trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Ông và bà Vũ Thị V, sinh năm 1947, hiện đang cư trú tại: Tổ 30, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình chung sống với nhau từ tháng 4 năm 1971, có tổ chức lễ cưới theo truyền thống nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì ông và bà V đã xảy ra mâu thuẫn, hay cãi chửi nhau, nguyên nhân là do tính tình không hợp và do kinh tế gia đình khó khăn. Đến năm 1982 thì ông bỏ vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống cho đến nay và đã có gia đình khác.

Vì vậy, ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình không công nhận ông và bà Vũ Thị V là vợ chồng.

Về con chung: Ông và bà Vũ Thị V có hai con chung là: Lê Thị Quỳnh N, sinh ngày 23/11/1972 và Lê Thị Mai T, sinh ngày 28/3/1978. Hiện nay cả hai con đều đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông và bà Vũ Thị V không có tài sản chung, toàn bộ nhà và đất cùng các tài sản khác hiện nay bà V đang quản lý, sở hữu và sử dụng là của riêng bà V, ông không có bất cứ đóng góp gì, ông không có quyền và nghĩa vụ gì đối với nhà, đất và các tài sản khác của bà V nói trên. Ông và bà V không nợ ai tài sản gì, không có tài sản cho người khác vay.

*) Bị đơn: bà Vũ Thị V trình bày:

Bà và ông Lê Hữu M, sinh năm 1947, hiện đang cư trú tại: Đường Đ, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh chung sống với nhau từ tháng 4 năm 1971, có tổ chức lễ cưới theo truyền thống nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì bà và ông M đã xảy ra mâu thuẫn, hay cãi chửi nhau, nguyên nhân là do tính tình không hợp và do kinh tế gia đình khó khăn. Đến năm 1982 ông M bỏ đi, ông M vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn sinh sống cho đến nay và đã có gia đình khác.

Nay ông Lê Hữu M đề nghị không công nhận bà và ông M là vợ chồng thì bà cũng hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Bà và ông Lê Hữu M có hai con chung là: Lê Quỳnh N, sinh ngày 23/11/1972 và Lê Thị Mai T, sinh ngày 28/3/1978. Hiện nay cả hai con đều đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà và ông Lê Hữu M không có tài sản chung, toàn bộ nhà và đất cùng các tài sản khác hiện nay tôi đang quản lý, sở hữu và sử dụng là của riêng bà, ông không có bất cứ đóng góp gì, ông M không có quyền và nghĩa vụ gì đối với nhà, đất và các tài sản khác của bà. Bà và ông M không nợ ai tài sản gì, không có tài sản cho người khác vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng các đương sự đều có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa ông Lê Hữu M và bà Vũ Thị V được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo truyền thống vào tháng 4/1971 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống giữa ông M và bà V đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp và do kinh tế gia đình khó khăn nên mỗi người đã sống một nơi từ năm 1982 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa và ông M cũng đã có gia đình khác. Do ông M và bà V sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay ông M đề nghị không công nhận ông và bà V là vợ chồng. Vì vậy, cần xử không công nhận ông Lê Hữu M và bà Vũ Thị V là vợ chồng là phù hợp

[3] Về nuôi con chung: Ông Lê Hữu M và bà Vũ Thị V có hai con chung là Lê Quỳnh N, sinh ngày 23/11/1972 và Lê Thị Mai T, sinh ngày 28/3/1978, hiện cả hai con đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế về năng lực dân sự, có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản: Ông Lê Hữu M và bà Vũ Thị V không có tài sản chung, toàn bộ tài sản do bà V đang quản lý, sở hữu và sử dụng là của riêng bà V, ông M không có quyền và nghĩa vụ gì. Ông M và bà V không nợ ai tài sản gì, không có tài sản cho người khác vay. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Ông Lê Hữu M phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Căn cứ nhận xét trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều: 147; 203; 235; 238; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 9; Khoản 1 điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26; 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

1. Về hôn nhân: Xử không công nhận ông Lê Hữu M và bà Vũ Thị V là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Ông Lê Hữu M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng ông M đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm

ứng án phí số 0006829 ngày 20/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Thái Bình;
- Chi cục THADS TP.T;
- UBND P. THĐ TP.T;
- UBND P.9, quận 3, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hồng Thái